

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG**

**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 29 /2026/DS-ST

Ngày: 02 - 4 - 2026

V/v Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Vân

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bình

Ông Nguyễn Đức Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Lê Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Hải Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2025/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2025, về “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2026; Thông báo Thay đổi thời gian xét xử vụ án dân sự số 10/2026/TB-TA ngày 02/2/2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2026/QĐST-DS ngày 04/3/2026; Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 08/2026/TB-TA ngày 04/3/2026 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Tăng Long C, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Số B, đường số B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: D B, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Tăng Long C**: Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1990. Nơi cư trú: **thôn T, xã P, tỉnh Gia Lai**. Địa chỉ liên hệ: **D B, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh**.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn H**, sinh năm 1990 và bà **Phạm Thị Xuân B**, sinh năm 1992. Cùng nơi cư trú: **Tổ C, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Minh Đ**, sinh năm: 1979; Nơi cư trú: **Số D Đ, phường T, thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Đ**: Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1990. Nơi cư trú: **thôn T, xã P, tỉnh Gia Lai**. Địa chỉ liên hệ: **D B, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Tại phiên tòa: Có mặt ông **Nguyễn Ngọc T**; Vắng mặt ông **H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt bà **B** không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt ông **Tăng Long C**, ông **Nguyễn Minh Đ** có người đại diện theo ủy quyền.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện của nguyên đơn, các bản khai, biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Nguyễn Ngọc T** trình bày:*

Ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn H** là chỗ làm ăn chung, cùng góp vốn hợp tác kinh doanh sân bóng và nhà trọ.

Khoảng từ năm 2022 đến năm 2023 ông **Tăng Long C** có nhiều lần cho ông **Nguyễn H**, bà **Phạm Thị Xuân B** vay tiền. Ngày 19/5/2023, ông **C** góp vốn kinh doanh sân bóng và nhà trọ chung với ông **H**, ông **C** chuyển khoản và nhờ ông **Nguyễn Minh Đ** chuyển khoản cho ông **H** số tiền góp vốn là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nội dung chuyển khoản góp vốn nhà trọ 80 phòng địa chỉ **số F đường A, khu phố B, phường H, T**.

Quá trình làm ăn, ông H không trả tiền lợi nhuận cho ông C theo đúng thỏa thuận. Ngày 10/9/2024 ông C đã gặp vợ chồng ông H và bà B để thanh toán các hợp đồng vay và hợp đồng hợp tác kinh doanh, sau khi làm việc và tính toán thì ông H và bà B thống nhất ông bà có nghĩa vụ phải trả cho ông Tăng Long C và ông Nguyễn Minh Đ số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền cho ông Đ và ông C thì ông H và bà B có viết “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” cho ông C và ông Đ. Tại “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” ông H và bà B có hứa từ ngày 9/9/2024 đến ngày 13/9/2024 ông H và bà B sẽ thanh toán cho ông C và ông Đ số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), số tiền còn lại sẽ thanh toán hạn chót vào tháng 10 và tháng 11 năm 2024. Tuy nhiên, ông H và bà B không thực hiện đúng như cam kết, do đó ông C yêu cầu ông Nguyễn H, Phạm Thị Xuân B ký hợp đồng vay tiền để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) theo giấy “Cam kết thanh toán tiền vay” lập ngày 10/9/2024. Ngày 11/10/2024 tại Phòng C1, ông Nguyễn H và bà Phạm Thị Xuân B đã ký hợp đồng vay tiền số 18937, quyền số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD số tiền vay tại hợp đồng là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), thực tế đây là hợp đồng giả tạo.

Từ khi viết “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” đến nay ông H và bà B chưa thanh toán cho ông C bất kỳ khoản tiền nào. Nhận thấy quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm, ngày 30/9/2025 ông Tăng Long C làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn H, bà Phạm Thị Xuân B trả cho ông Tăng Long C tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/ 1 năm tính từ ngày 11/10/2024 đến ngày giải quyết xong vụ án. Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện lập ngày 12/12/2025 ông C tiếp tục yêu cầu ông H, bà B trả cho ông Tăng Long C tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 11/10/2024 đến ngày giải quyết xong vụ án và hủy bỏ những giao dịch dân sự giữa hai bên bao gồm: Hợp đồng vay tiền số 18937, quyền số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C1 ngày 11/10/2024; Giấy xác nhận cam kết thanh toán tiền vay ngày 10/9/2024; Hợp đồng đặt cọc mua xe ô tô ngày 3/5/2024; Thỏa thuận góp vốn nhà trọ ngày 19/5/2023. Ngày 04/3/2026 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến xin rút lại các yêu cầu bổ

sung tại đơn khởi kiện bổ sung lập ngày 12/12/2025, không yêu cầu Tòa án thụ lý các yêu cầu bổ sung về hủy bỏ những giao dịch dân sự giữa hai bên.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn **Nguyễn H** và **Phạm Thị Xuân B** phải trả cho ông **Tăng Long C** số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) theo “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” đã lập ngày 10/9/2024. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu đối với yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/ 1 năm tính từ ngày 11/10/2024 đến ngày giải quyết xong vụ án. Nguyên đơn xác định số tiền 600.000.000 đồng là bị đơn nợ cá nhân nguyên đơn, ông **Nguyễn Minh Đ** chỉ là người đại diện chuyển khoản thay cho nguyên đơn.

*Chứng cứ nguyên đơn cung cấp:* 01 Bản chính “ Giấy cam kết thanh toán tiền vay” lập ngày 10/9/2024 có chữ ký của ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B**; 01 Hợp đồng vay tiền số 18937, quyển số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ký kết giữa ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B** ngày 11/10/2024 tại **Văn Phòng C2**.

*Tại các bản khai, biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn **Nguyễn H** và **Phạm Thị Xuân B** trình bày:*

Ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B** là vợ chồng. Ông bà có hợp tác kinh doanh làm ăn chung với ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn Minh Đ**.

Tháng 5 năm 2023 ông **H** ký kết hợp đồng góp vốn để kinh doanh nhà trọ với ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn Minh Đ**, trong đó ông **H** góp 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng), ông **C** và ông **Đ** góp mỗi người 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tháng 10 năm 2023 ông **H** tiếp tục ký kết hợp đồng góp vốn để kinh doanh sân bóng với ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn Minh Đ**, trong đó ông **H** góp 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), ông **C** và ông **Đ** góp mỗi người 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Sau đó đến năm 2024 việc kinh doanh sân bóng và nhà trọ gặp khó khăn, ông **H** thống nhất thanh lý các hợp đồng kinh doanh đã ký kết với ông **C** và ông **Đ**. Ngày 10/9/2024 ông **H**, bà **B** lập “Giấy xác nhận thanh toán tiền vay” để xác nhận ông bà có nghĩa vụ thanh toán cho ông **C** và ông **Đ** số tiền nợ 600.000.000 đồng ( Sáu trăm triệu đồng).

Đối với bản chính “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” lập ngày 10/9/2024 do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp tại phiên tòa thì ông **H** xác định nội dung giấy cam kết là do ông **H** tự viết, sau khi viết thì ông **H** và bà **B** cùng ký tên, giấy được viết tại thành phố Hồ Chí Minh, khi viết thì có ông **Nguyễn Minh Đ**, ông **Tăng Long C**, và vợ chồng ông **H**.

Ông **H** xác nhận tại thời điểm viết giấy vợ chồng ông bà còn nợ ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn Minh Đ** số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Số tiền 600.000.000 đồng là bao gồm số tiền ông **C**, ông **Đ** góp vốn kinh doanh nhà trọ và sân bóng với vợ chồng ông **H** và tiền lời. Tại thời điểm chốt nợ thì ông **Đ** và ông **C** thống nhất khoản nợ này vợ chồng ông **H** thanh toán cho ai cũng được miễn đủ số tiền 600.000.000 đồng, không phân định cụ thể nợ ông **Đ** bao nhiêu và nợ ông **C** bao nhiêu.

Theo giấy cam kết thì vợ chồng ông **H** có ghi nhận nội dung “ Từ ngày 9/9/2024 đến ngày 13/9/2024 chúng tôi sẽ bán xe ....., tổng số tiền chúng tôi thanh toán cho ông **C** và ông **Đ** là 450.000.000 đồng, số tiền còn lại chúng tôi sẽ thanh toán hạn chốt trong tháng 10 và tháng 11 năm 2024”. Tuy nhiên do công việc làm ăn gặp khó khăn nên vợ chồng ông **H** chưa thực hiện được theo cam kết.

Do ông **H**, bà **B** không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên ông **C** nhiều lần cho giang hồ đến tạo sức ép và đe dọa vợ chồng ông **H**, vì sợ ảnh hưởng đến bà **B** do bà **B** đang mang thai nên ngày 11/10/2024 tại **Phòng C1**, ông **H** và bà **B** đã ký hợp đồng vay tiền số 18937, quyền số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD nội dung vay ông **C** số tiền 600.000.000 đồng. Thực tế hợp đồng vay tiền lập ngày 11/10/2024 là giả tạo, nhằm đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo “ Giấy cam kết thanh toán tiền vay” lập ngày 10/9/2024.

Sau ngày 10/9/2024 đến 4/3/2026 thì vợ chồng ông **H** đã chuyển khoản đến số tài khoản tại **ngân hàng A** của ông **C** trả cho ông **C** số tiền 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng). Cụ thể thời gian chuyển khoản và số tiền chuyển khoản từng lần thì ông **H** không nhớ, ông **H** sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền ông đã trả cho ông **C** cho Tòa án trước ngày 16/3/2026.

Ông **Tăng Long C** căn cứ “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” lập ngày 10/9/2024 để yêu cầu vợ chồng ông **H** trả cho ông **C** số tiền 600.000.000 đồng thì ông **H** và bà **B** không đồng ý. Vì thời gian làm ăn chung ông **H** và bà **B** đã thanh toán tiền lời cho ông **C** nhiều lần, đồng thời ông **C** đã siết của ông **H** 02 chiếc xe

máy, và ông H đã sang lại cho ông C 02 dãy nhà trọ. Ông H và bà B đồng ý trả cho ông C và ông D số tiền gốc góp vốn là 300.000.000 đồng, trừ 95.000.000 đồng mà ông H đã trả thì còn lại là 205.000.000 đồng ( Hai trăm lẻ năm triệu đồng).

Trong các bản khai, đơn xin xét xử vắng mặt của ông Nguyễn Minh D và lời khai tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày: Đối với khoản tiền nợ ông H và bà B trong vụ án thì ông D chỉ đứng tên cho tiện giao dịch, ông D chỉ chuyển tiền giúp ông C khi ông C đi công tác, bận việc. Số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) mà ông H, bà B nợ trong vụ án này là nợ ông C, ông D không liên quan và không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H và bà B trả cho ông C số tiền 600.000.000 đồng.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn ông Nguyễn H đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn Phạm Thị Xuân B không chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận. Buộc ông Nguyễn H và bà Phạm Thị Xuân B liên đới phải trả cho

ông **Tăng Long C** số tiền nợ **600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng)**, đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B** hiện cư trú tại **thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng** nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng theo **khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**. Mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải Đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong thông báo thụ vụ án số 100/2025/TB-TLVA ngày 22/10/2025 là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tuy nhiên, căn cứ theo nội dung đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và các chứng cứ do các nguyên đơn cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án, Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ thanh toán*” theo **khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280 Bộ Luật dân sự 2015**.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa vắng mặt ông **Nguyễn H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt bà **Phạm Thị Xuân B** không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt ông **Nguyễn Minh Đ**, ông **Tăng Long C** nhưng có người đại diện theo ủy quyền của ông **Đ** và ông **C**. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông **Nguyễn H**, bà **Phạm Thị Xuân B**, ông **Tăng Long C**, ông **Nguyễn Minh Đ** là phù hợp với quy định tại **khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự**

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét về yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều khai thống nhất các nội dung sau: Ông **Nguyễn H**, bà **Phạm Thị Xuân B** và ông **Tăng Long C**, ông **Nguyễn Minh Đ** có hợp tác kinh doanh nhà trọ và sân bóng chung. Do hợp tác kinh doanh thất bại nên các bên thống nhất thanh lý hợp đồng góp vốn. Ngày 10/9/2024 ông **H**, bà **B** có viết “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” nhằm mục đích cam kết thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn Minh Đ** số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” do ông **Nguyễn Hiền L**, có chữ ký của ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B**; Ngày 11/10/2024 tại **Phòng C1**, ông **H** và bà **B** đã ký hợp đồng vay tiền số 18937, quyền số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD, với nội dung vay của ông **Tăng Long C** số tiền 600.000.000 đồng. Thực tế hợp đồng vay này là giả tạo, không có việc giao dịch vay tiền, việc lập hợp đồng vay nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của bà **B** và ông **H** tại “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” lập ngày 10/9/2024. Đây là những tình tiết, sự kiện đã được các bên đương sự thống nhất và thừa nhận nên các sự kiện nêu trên là sự thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn xác nhận tại thời điểm viết “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” lập ngày 10/9/2024 vợ chồng bị đơn có nợ ông **Tăng Long C** và ông **Nguyễn Minh Đ** số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Tại “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” ông **H** và bà **B** cam kết “*Từ ngày 9/9/2024 đến ngày 13/9/2024 chúng tôi sẽ bán xe ô tô Mazda CA5, để trả trước 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Đồng thời tiền mặt phòng trọ còn 17 tháng còn 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), đồng thời tiền mặt (Đ Tài trả) chúng tôi có sẵn thời gian này là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Tổng số tiền chúng tôi thanh toán cho ông **C** và ông **Đ** là 450.000.000 đồng, số tiền còn lại chúng tôi sẽ thanh toán hạn chót trong tháng 10 và tháng 11 năm 2024*”. Như vậy, tại “Giấy cam kết thanh toán tiền vay” bị đơn xác nhận bị đơn có nghĩa vụ trả cho ông **C** và ông **Đ** số tiền 600.000.000 đồng và thời hạn thanh toán hết nghĩa vụ là tháng 11 năm 2024. Tại biên bản lấy lời khai lập ngày 4/3/2026 bị đơn ông **Nguyễn H** trình bày “*Sau ngày 10/9/2024 đến nay (4/3/2026) thì tôi đã chuyển khoản trả cho ông **C** số tiền 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng). Hình thức trả tiền: chuyển khoản, tôi đã chuyển khoản cho ông **C** bằng số tài khoản 0906652246 tại **Ngân hàng M** của tôi để chuyển đến số tài khoản tại **ngân hàng A** của ông **C**. Cụ thể thời gian chuyển khoản và số tiền chuyển khoản từng lần thì tôi không nhớ, tôi sẽ cung cấp tài liệu*

*chứng cứ chứng minh số tiền tôi đã trả cho ông C cho Tòa án trước ngày 16/3/2026, nếu tới thời gian này tôi và vợ tôi không cung cấp được chứng cứ, bản sao kê giao dịch cho Tòa án thì Tòa án cứ căn cứ tài liệu chứng cứ có trong vụ án để xét xử".* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành các yêu cầu cung cấp tài liệu chứng để chứng minh cho việc bị đơn đã thanh toán tiền cho nguyên đơn như bị đơn trình bày và chứng minh việc ông C đã siết của ông H 02 chiếc xe máy, và bị đơn đã sang lại cho ông C 02 dãy nhà trọ. Tuy nhiên đến nay bị đơn không cung cấp được các chứng từ, tài liệu chứng minh cho lời khai của mình. Tại đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 30/3/2026 bị đơn ông Nguyễn H trình bày “*đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi, tôi không cung cấp thêm tài liệu gì mới*”. Như vậy bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bị đơn đã thanh toán tiền nợ cho ông C và ông D như cam kết tại “Giấy cam kết thanh toán tiền vay”.

Tại đơn trình bày lập ngày 20/01/2026 của ông Nguyễn Minh D và lời khai tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của ông D đều thống nhất nội dung là đối với khoản tiền nợ ông H và bà B trong vụ án thì ông D chỉ đứng tên cho tiện giao dịch, ông D chỉ chuyển tiền giúp ông C khi ông C đi công tác, bận việc. Số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) mà ông H, bà B nợ trong vụ án này là nợ ông C, ông D không liên quan và không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H và bà B trả cho ông C số tiền 600.000.000 đồng.

Căn cứ những nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn H và bà Phạm Thị Xuân B phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với **Điều 280 Bộ Luật dân sự 2015, nên được chấp nhận.**

[4.2] Xét về yêu cầu trả tiền lãi trên tiền nợ gốc của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 30/9/2025 và đơn khởi kiện bổ sung lập ngày 12/12/2025 nguyên đơn đều yêu cầu bị đơn phải chịu số tiền lãi đối với số tiền chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai lập ngày 04/3/2026 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn phải chịu số tiền lãi đối với số tiền chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm. Xét thấy đây là ý kiến tự nguyện của nguyên đơn, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất của nguyên đơn.

[5] Xét ý kiến của **Kiểm Sát V** về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nội dung vụ án.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc bà ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện theo ủy quyền có quyền kháng cáo bản án này theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### ***Căn cứ vào:***

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, các khoản 2, 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung; Mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải Đối thoại tại Tòa án năm 2025;

- Các Điều 274, 275, 276, 280, 282 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

#### **Tuyên xử:**

**1.** Đình chỉ một phần đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn

## 2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B** liên đới phải trả cho ông **Tăng Long C** số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

## 3. Về án phí:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông **Tăng Long C** số tiền 16.334.000 đồng (*Mười sáu triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006303, ngày 22/10/2025 của Phòng thi hành án khu vực 17 – Lâm Đồng.

- Ông **Nguyễn H** và bà **Phạm Thị Xuân B** liên đới phải chịu 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

## 4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### Nơi nhận:

- VKSND khu vực 17 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THAKV 17 – Lâm Đồng;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu Vân**

***Nơi nhận:***

- VKSND khu vực 17 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- CCTHADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THAKV 17 – Lâm Đồng;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu Vân**

